

Khánh Hòa, ngày tháng 5 năm 2026

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH VỀ VIỆC QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ; DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ TỈNH KHÁNH HÒA**

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
I	<b>DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH</b>				
1	Điều 1	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> 1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận. 2. Những nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (viết tắt Thông tư số 23/2023/TT-BTC) hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.	Kế thừa nội dung theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ) vì đảm bảo chỉ quy định những nội dung được giao tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
			sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.		
2	Điều 2	<p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b></p> <p>Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.</p>	<p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b></p> <p>1. Quyết định này áp dụng đối với:</p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.</p> <p>b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.</p> <p>2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng Quyết định này để quản lý tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.</p>	<p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b></p> <p>1. Các cơ quan gồm: Sở và cơ quan tương đương sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.</p> <p>2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi là đơn vị).</p> <p>3. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p> <p>4. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại</p>	<p>Điều chỉnh đối tượng áp dụng trên cơ sở các đối tượng tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 141/2025/TT-BTC; tuy nhiên, chỉ quy định đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.</p> <p><i>(Ghi chú: Không áp dụng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh)</i></p>

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
				điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.	
3	Điều 3	<p><b>Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình</b></p> <p>1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.</p> <p>2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.</p>	<p><b>Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù</b></p> <p>1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) gồm: Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này.</p> <p>2. Danh mục tài sản cố định đặc thù (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) gồm: Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này.</p>	<p><b>Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình</b></p> <p>1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.</p> <p>2. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.</p>	Kế thừa nội dung theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ).

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
4	Điều 4	<p><b>Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị</b></p> <p>1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Điều 3 Quyết định này.</p> <p>2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.</p> <p>3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.</p>	<p><b>Điều 4. Tổ chức thực hiện</b></p> <p>1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này để thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.</p> <p>2. Các Sở quản lý chuyên ngành, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, lập danh mục chi tiết tài sản cố định đặc thù theo phân loại, nhóm quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này để theo dõi, quản lý.</p> <p>3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.</p>	<p><b>Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị</b></p> <p>1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Điều 3 Quyết định này.</p> <p><b>2. Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.</b></p> <p>3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.</p>	<p>Kế thừa nội dung theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ); chỉ điều chỉnh nội dung khoản 2 cho phù hợp với nội dung tại khoản 1.</p>
		<p><b>Điều 5. Thời gian áp dụng</b></p> <p>Các nội dung quy định tại Quyết định này được áp dụng “<i>từ kỳ tính hao mòn năm 2024</i>”.</p>			<p>Dự thảo Quyết định bỏ nội dung này vì tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 141/2025/TT-BTC đã quy định phạm vi tài sản cố định tính hao mòn, khấu hao và nguyên tắc tính hao mòn,</p>

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
					<p>trích khấu hao tài sản cố định (trong đó có quy định việc tính hao mòn đối với tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được thực hiện mỗi năm 01 lần vào tháng 12, trước khi khoá sổ kế toán; không phải tính hao mòn, khấu hao đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định có giá trị không giảm theo thời gian, yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hình thành từ mua sắm theo pháp luật về di sản văn hóa...)); tại Điều 18 Thông tư số 141/2025/TT-BTC đã quy định việc xử lý chuyển tiếp đối với tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định đặc thù, danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình.</p> <p>Vì vậy, các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định có trách nhiệm căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC và Quyết định này để thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán</p>

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
					theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.
5	Điều 5	<p><b>Điều 6. Hiệu lực thi hành</b> Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.</p>	<p><b>Điều 5. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành</b> Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, Hội, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.</p>	<p><b>Điều 5. Hiệu lực thi hành</b> 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026. 2. Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập) về việc quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.</p>	Kế thừa nội dung theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ); chỉ điều chỉnh thời gian có hiệu lực thi hành và bãi bỏ các Quyết định hết hiệu lực.
6	Điều 6	<p><b>Điều 7.</b> Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.</p>		<p><b>Điều 6.</b> Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.</p>	Kế thừa nội dung theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ); chỉ điều chỉnh “ <i>Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i> ” thành “ <i>Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu</i> ” cho phù hợp với mô hình chính quyền địa

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh																																																																																				
					phương 02 cấp.																																																																																				
II	PHỤ LỤC																																																																																								
1	Phụ lục I	<p><b>Phụ lục I. QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ</b></p> <table border="1" data-bbox="320 485 815 1366"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>DANH MỤC</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>Loại 1</b></td> <td><b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật kim loại</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật nhựa</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật thủy tinh</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật đồ mộc</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu vải</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu giấy</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đồ da</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu xương</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu gốm</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đất đá</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu khác</td> </tr> <tr> <td><b>Loại 2</b></td> <td><b>Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia</b></td> </tr> </tbody> </table>	STT	DANH MỤC	<b>Loại 1</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>		Nhóm hiện vật kim loại		Nhóm hiện vật nhựa		Nhóm hiện vật thủy tinh		Nhóm hiện vật đồ mộc		Nhóm hiện vật chất liệu vải		Nhóm hiện vật chất liệu giấy		Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh		Nhóm hiện vật chất liệu đồ da		Nhóm hiện vật chất liệu xương		Nhóm hiện vật chất liệu gốm		Nhóm hiện vật chất liệu đất đá		Nhóm hiện vật chất liệu khác	<b>Loại 2</b>	<b>Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia</b>	<p><b>PHỤ LỤC SỐ 2. DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ</b></p> <table border="1" data-bbox="846 485 1279 1390"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Danh mục tài sản cổ định đặc thù</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>I</b></td> <td><b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Nhóm hiện vật kim loại</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Nhóm hiện vật nhựa</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Nhóm hiện vật thủy tinh</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu vải</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu giấy</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đồ da</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Danh mục tài sản cổ định đặc thù	<b>I</b>	<b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>	1	Nhóm hiện vật kim loại	2	Nhóm hiện vật nhựa	3	Nhóm hiện vật thủy tinh	4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa	5	Nhóm hiện vật chất liệu vải	6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy	7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh	8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da	9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà	10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ	11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá	<p><b>Phụ lục I. DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ</b></p> <table border="1" data-bbox="1310 485 1742 1433"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>DANH MỤC</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>I</b></td> <td><b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Nhóm hiện vật kim loại</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Nhóm hiện vật nhựa</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Nhóm hiện vật thủy tinh</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu vải</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu giấy</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đồ da</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá</td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ</td> </tr> </tbody> </table>	STT	DANH MỤC	<b>I</b>	<b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>	1	Nhóm hiện vật kim loại	2	Nhóm hiện vật nhựa	3	Nhóm hiện vật thủy tinh	4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa	5	Nhóm hiện vật chất liệu vải	6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy	7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh	8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da	9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà	10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ	11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá	12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ	<p><b>1.</b> Tại Mục I, II, III, VII của Dự thảo: Kế thừa danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) vì danh mục đầy đủ hơn tỉnh Khánh Hòa (cũ); chỉ bổ sung thêm cụm từ “<b>Lăng tẩm</b>” tại Mục II theo danh mục kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ) để đảm bảo quy định đầy đủ tên gọi.</p> <p><b>2.</b> Tại Mục IV, V, VI của Dự thảo: Chuyển danh mục tại Mục I (Quyền tác giả), Mục II (Quyền sở hữu công nghiệp), Mục III (Quyền đối với giống cây trồng) tại Phụ lục số 1 (Danh mục tài sản cổ định vô hình) kèm theo Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) sang Phụ lục Danh mục tài sản cổ định đặc thù.</p> <p><b>Lý do:</b></p> <p>- Trước đây, theo Thông tư</p>
STT	DANH MỤC																																																																																								
<b>Loại 1</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>																																																																																								
	Nhóm hiện vật kim loại																																																																																								
	Nhóm hiện vật nhựa																																																																																								
	Nhóm hiện vật thủy tinh																																																																																								
	Nhóm hiện vật đồ mộc																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu vải																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu giấy																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu xương																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu gốm																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá																																																																																								
	Nhóm hiện vật chất liệu khác																																																																																								
<b>Loại 2</b>	<b>Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia</b>																																																																																								
STT	Danh mục tài sản cổ định đặc thù																																																																																								
<b>I</b>	<b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>																																																																																								
1	Nhóm hiện vật kim loại																																																																																								
2	Nhóm hiện vật nhựa																																																																																								
3	Nhóm hiện vật thủy tinh																																																																																								
4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa																																																																																								
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải																																																																																								
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy																																																																																								
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh																																																																																								
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da																																																																																								
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà																																																																																								
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ																																																																																								
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá																																																																																								
STT	DANH MỤC																																																																																								
<b>I</b>	<b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>																																																																																								
1	Nhóm hiện vật kim loại																																																																																								
2	Nhóm hiện vật nhựa																																																																																								
3	Nhóm hiện vật thủy tinh																																																																																								
4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa																																																																																								
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải																																																																																								
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy																																																																																								
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh																																																																																								
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da																																																																																								
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà																																																																																								
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ																																																																																								
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá																																																																																								
12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ																																																																																								

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh																																														
		<table border="1"> <tr> <td data-bbox="315 277 416 357">Loại 3</td> <td data-bbox="416 277 813 357">Di tích, danh thắng cấp tỉnh</td> </tr> </table>	Loại 3	Di tích, danh thắng cấp tỉnh	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="840 277 902 357">12</td> <td data-bbox="902 277 1279 357">Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ</td> </tr> <tr> <td data-bbox="840 357 902 411">13</td> <td data-bbox="902 357 1279 411">Nhóm hiện vật chất liệu khác</td> </tr> <tr> <td data-bbox="840 411 902 528">II</td> <td data-bbox="902 411 1279 528">Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</td> </tr> <tr> <td data-bbox="840 528 902 644">III</td> <td data-bbox="902 528 1279 644">Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh</td> </tr> <tr> <td data-bbox="840 644 902 699">IV</td> <td data-bbox="902 644 1279 699">Tài sản cố định đặc thù khác</td> </tr> </table>	12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ	13	Nhóm hiện vật chất liệu khác	II	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt	III	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	IV	Tài sản cố định đặc thù khác	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="1303 277 1366 331">13</td> <td data-bbox="1366 277 1753 331">Nhóm hiện vật chất liệu khác</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 331 1366 448">II</td> <td data-bbox="1366 331 1753 448"><b>Lăng tẩm, di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</b></td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 448 1366 528">III</td> <td data-bbox="1366 448 1753 528">Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 528 1366 582">IV</td> <td data-bbox="1366 528 1753 582">Quyền tác giả</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 582 1366 699">1</td> <td data-bbox="1366 582 1753 699">Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học, <b>sách giáo khoa</b></td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 699 1366 753">2</td> <td data-bbox="1366 699 1753 753">Tác phẩm báo chí</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 753 1366 807">3</td> <td data-bbox="1366 753 1753 807">Tác phẩm âm nhạc</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 807 1366 861">4</td> <td data-bbox="1366 807 1753 861">Tác phẩm sân khấu, điện ảnh</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 861 1366 941">5</td> <td data-bbox="1366 861 1753 941">Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 941 1366 995">6</td> <td data-bbox="1366 941 1753 995">Tác phẩm kiến trúc</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 995 1366 1050">7</td> <td data-bbox="1366 995 1753 1050">Quyền tác giả khác</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1050 1366 1104">V</td> <td data-bbox="1366 1050 1753 1104"><b>Quyền sở hữu công nghiệp</b></td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1104 1366 1158">1</td> <td data-bbox="1366 1104 1753 1158">Bằng phát minh, sáng chế</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1158 1366 1212">2</td> <td data-bbox="1366 1158 1753 1212">Giải pháp hữu ích</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1212 1366 1267">3</td> <td data-bbox="1366 1212 1753 1267">Kiểu dáng công nghiệp</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1267 1366 1321">4</td> <td data-bbox="1366 1267 1753 1321">Nhãn hiệu</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1303 1321 1366 1375">5</td> <td data-bbox="1366 1321 1753 1375"><b>Bản quyền phần mềm máy tính</b></td> </tr> </table>	13	Nhóm hiện vật chất liệu khác	II	<b>Lăng tẩm, di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</b>	III	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	IV	Quyền tác giả	1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học, <b>sách giáo khoa</b>	2	Tác phẩm báo chí	3	Tác phẩm âm nhạc	4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	6	Tác phẩm kiến trúc	7	Quyền tác giả khác	V	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>	1	Bằng phát minh, sáng chế	2	Giải pháp hữu ích	3	Kiểu dáng công nghiệp	4	Nhãn hiệu	5	<b>Bản quyền phần mềm máy tính</b>	<p>số 23/2023/TT-BTC thì các danh mục này thuộc tài sản cố định vô hình.</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay theo Loại 2, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 141/2025/TT-BTC thì các tài sản này thuộc tài sản cố định đặc thù.</p> <p>- Kế thừa danh mục của tỉnh Ninh Thuận (cũ) vì danh mục đầy đủ hơn tỉnh Khánh Hòa (cũ).</p> <p>Riêng tại STT 1 của Mục IV (Quyền tác giả) bổ sung thêm "<i>sách giáo khoa</i>"; tại STT 5 của Mục V (Quyền sở hữu công nghiệp) bổ sung thêm "<i>Bản quyền phần mềm máy tính</i>", tại STT 3,4 Mục VI (Quyền đối với giống cây trồng), bổ sung thêm 02 danh mục gồm: "<i>Quyền đối với cây trồng</i>" và "<i>Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả)</i>" theo danh mục tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ) để đảm bảo quy định đầy đủ danh mục.</p>
Loại 3	Di tích, danh thắng cấp tỉnh																																																		
12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ																																																		
13	Nhóm hiện vật chất liệu khác																																																		
II	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt																																																		
III	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh																																																		
IV	Tài sản cố định đặc thù khác																																																		
13	Nhóm hiện vật chất liệu khác																																																		
II	<b>Lăng tẩm, di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</b>																																																		
III	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh																																																		
IV	Quyền tác giả																																																		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học, <b>sách giáo khoa</b>																																																		
2	Tác phẩm báo chí																																																		
3	Tác phẩm âm nhạc																																																		
4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh																																																		
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng																																																		
6	Tác phẩm kiến trúc																																																		
7	Quyền tác giả khác																																																		
V	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>																																																		
1	Bằng phát minh, sáng chế																																																		
2	Giải pháp hữu ích																																																		
3	Kiểu dáng công nghiệp																																																		
4	Nhãn hiệu																																																		
5	<b>Bản quyền phần mềm máy tính</b>																																																		

TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)	Nội dung Quyết định thay thế		Thuyết minh																																															
				6	Quyền sở hữu công nghiệp khác																																																
				<b>VI</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>																																																
				1	Bảng bảo hộ giống cây thân gỗ																																																
				2	Bảng bảo hộ giống cây trồng khác																																																
				3	Quyền đối với cây trồng																																																
				4	Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả)																																																
				<b>VII</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>																																																
2	Phụ lục II	<p><b>Phụ lục II. QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b></p> <table border="1" data-bbox="320 922 815 1412"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Danh mục</th> <th>Thời gian sử dụng (Năm)</th> <th>Tỷ lệ hao mòn(%/năm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>Loại 1</b></td> <td><b>Quyền tác giả</b></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa</td> <td>25</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td></td> <td>- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh</td> <td>25</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td></td> <td>- Quyền tác giả khác</td> <td>25</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (Năm)	Tỷ lệ hao mòn(%/năm)	<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>				- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4		- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4		- Quyền tác giả khác	25	4	<p><b>PHỤ LỤC SỐ 1. DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b></p> <table border="1" data-bbox="846 954 1279 1380"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Danh mục tài sản vô hình</th> <th>Thời gian tính hao mòn (năm)</th> <th>Tỷ lệ hao mòn (%/năm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>I</b></td> <td><b>Quyền tác giả</b></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học</td> <td>25</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Danh mục tài sản vô hình	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	<b>I</b>	<b>Quyền tác giả</b>			1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học	25	4	<p><b>Phụ lục II. QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b></p> <table border="1" data-bbox="1310 954 1756 1337"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Danh mục</th> <th>Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)</th> <th>Tỷ lệ hao mòn (%/năm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>I</b></td> <td><b>Sản phẩm phần mềm</b></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Cơ sở dữ liệu</td> <td>5</td> <td>20</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Phần mềm kế toán</td> <td>5</td> <td>20</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	<b>I</b>	<b>Sản phẩm phần mềm</b>			1	Cơ sở dữ liệu	5	20	2	Phần mềm kế toán	5	20	<p>Kế thừa danh mục tại Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) vì danh mục đầy đủ hơn tỉnh Khánh Hòa (cũ); trong đó bỏ nội dung STT I (Quyền tác giả), STT II (Quyền sở hữu công nghiệp), STT III (Quyền đối với giống cây trồng) vì các tài sản này hiện nay theo Loại 2, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 141/2025/TT-BTC thuộc tài sản cố định đặc thù (theo thuyết minh tại Mục 2 tại Phần Phụ lục I nêu</p>
STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (Năm)	Tỷ lệ hao mòn(%/năm)																																																		
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>																																																				
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4																																																		
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4																																																		
	- Quyền tác giả khác	25	4																																																		
STT	Danh mục tài sản vô hình	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)																																																		
<b>I</b>	<b>Quyền tác giả</b>																																																				
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học	25	4																																																		
STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)																																																		
<b>I</b>	<b>Sản phẩm phần mềm</b>																																																				
1	Cơ sở dữ liệu	5	20																																																		
2	Phần mềm kế toán	5	20																																																		



TT	Điều, khoản, điểm	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ)	Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ)				Nội dung Quyết định thay thế	Thuyết minh
			III	Quyền đối với giống cây trồng				
			1	Bảng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4		
			2	Bảng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5		
			IV	Phần mềm ứng dụng				
			1	Cơ sở dữ liệu	5	20		
			2	Phần mềm kế toán	5	20		
			3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20		
			4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20		
			V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20		